

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ THỎA MÃN CÁC NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI VÀO LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ CAO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HUNG YÊN

Nguyễn Trọng Nghĩa

Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh

Email: nghiaticqtkd@yahoo.com.vn

Ngày nhận: 30/5/2018

Ngày nhận bản sửa: 26/6/2018

Ngày duyệt đăng: 30/6/2018

Tóm tắt:

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm kiểm định các yếu tố ảnh hưởng đến sự thỏa mãn của các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào lĩnh vực công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Kết quả của nghiên cứu này chỉ ra rằng có 3 yếu tố chính đó là chi phí đầu vào, thương hiệu của Tỉnh và cơ sở hạ tầng đầu tư tác động đến sự thỏa mãn của các nhà đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực công nghệ cao của Hưng Yên. Nghiên cứu này sẽ giúp ích cho các nhà quản lý, nhà làm chính sách của Tỉnh đưa ra các giải pháp và chính sách phù hợp để thu hút vốn FDI vào lĩnh vực công nghệ cao một cách hiệu quả.

Từ khóa: FDI, nhà đầu tư FDI, Hưng Yên, công nghệ cao.

Determinants Influencing the Satisfaction of Foreign Investors in the Hi-Tech Field in Hung Yen

Abstract:

This study is conducted for examining determinants influencing the satisfaction of foreign direct investment (FDI) investors in the hi-tech sector in Hung Yen province. The results indicate that there are three main factors including input costs, provincial brands and investment infrastructure that affect the satisfaction of foreign investors in the hi-tech sector in the area of Hung Yen. This research will help provincial managers and policy makers to come up with the right solutions and policies to effectively attract FDI into high technology.

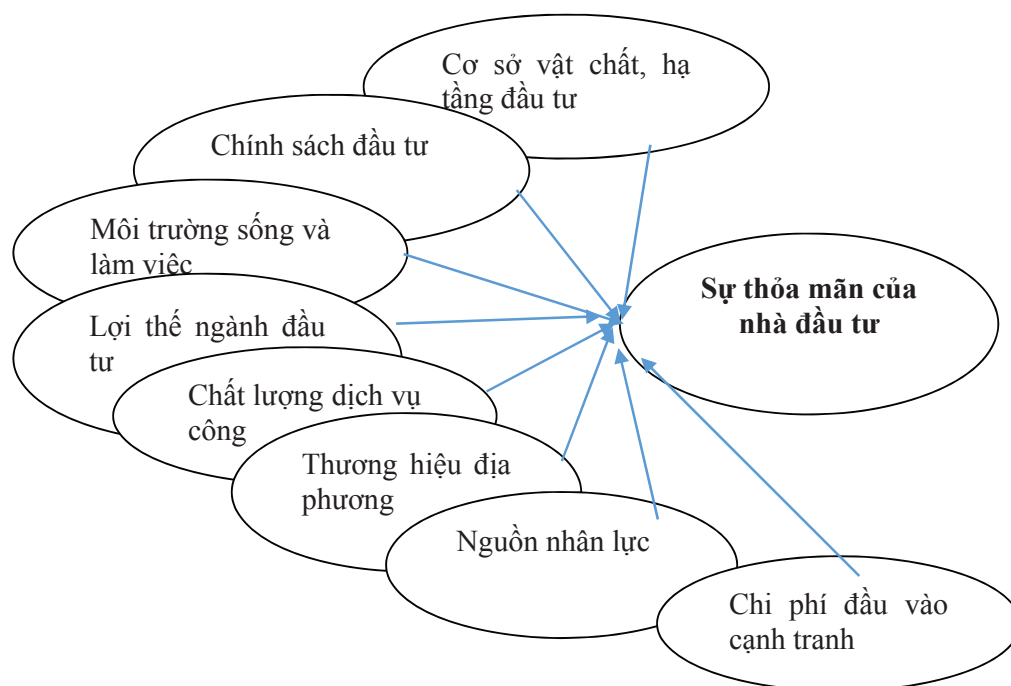
Keywords: FDI, FDI investors, Hung Yen, Hi-tech.

1. Đặt vấn đề

Vốn đầu tư nước ngoài (FDI) đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của mỗi quốc gia đặc biệt là các quốc gia đang phát triển trong đó có Việt Nam (Anne & Fred, 2015). FDI không chỉ mang đến vốn, công nghệ mà thông qua việc thu hút FDI còn giúp các doanh nghiệp trong nước nâng cao khả năng cạnh tranh, học hỏi được nhiều kỹ năng và kinh nghiệm quản lý. Đặc biệt, trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, việc thu hút các dự án FDI vào lĩnh vực công nghệ cao càng có ý nghĩa quan trọng. Các dự án có công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường và tăng

cường sự liên kết giữa các khu vực, các ngành và lĩnh vực tạo ra sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, sản phẩm có khả năng tham gia mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu là mục tiêu cũng như định hướng thu hút FDI của Việt Nam cũng như của các địa phương trong những năm tiếp theo. Tuy nhiên, tính đến hết năm 2016, mặc dù tỉnh Hưng Yên đã thu hút được 401 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài với số vốn đăng ký 3.109.864 nghìn USD (Cục Thống kê tỉnh Hưng Yên, 2016), nhưng trong số đó tỷ trọng các dự án FDI có sử dụng công nghệ hiện đại và tập trung vào lĩnh vực công nghệ cao còn khá hạn chế. Do đó, việc nghiên cứu để xác định những yếu tố tác động

Hình 1: Mô hình và các giả thuyết nghiên cứu



đến sự thỏa mãn của các nhà đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Hưng Yên là cần thiết, có tính cấp bách, đặc biệt trong bối cảnh công nghiệp 4.0. Kết quả của nghiên cứu này là cơ sở đề xuất và gợi ý chính sách nhằm cải thiện và tăng cường thu hút FDI vào lĩnh vực công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

Theo nghiên cứu của Nabamita Dutta & Sanjukta Roy (2009), việc tháo gỡ các rào cản thương mại, lãi suất thấp, thị trường vốn quốc tế tự do, và quy định ít khắt khe hơn về lao động sẽ hấp dẫn hơn cho các nhà đầu tư nước ngoài. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu của Steven N. Balinda (2014) chỉ ra rằng luật và thể chế bảo vệ vốn FDI, tự do chuyển vốn và lợi nhuận, thị trường và nguồn lực sẵn có, vị trí chiến lược, hệ thống thuế, nhu cầu cao với mức cạnh tranh hợp lý là các yếu tố chính hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài vào Rwanda.

Khi thực hiện nghiên cứu về đầu tư trực tiếp nước ngoài, tác giả Dunning (1977) cho rằng một doanh nghiệp thực hiện đầu tư trực tiếp ra nước ngoài khi hội đủ ba điều kiện sau:

(i) Doanh nghiệp phải sở hữu lợi thế so với các doanh nghiệp khác (như về quy mô, công nghệ, mạng lưới tiếp thị, khả năng tiếp cận vốn với năng suất thấp);

(ii) Nội vi hóa: là việc sử dụng những lợi thế đó trong nội doanh nghiệp có lợi hơn là bán cho doanh nghiệp khác hay cho doanh nghiệp thuê;

(iii) Sản xuất tại nước tiếp nhận đầu tư có chi phí thấp hơn sản xuất tại nước sở tại.

Còn theo lý thuyết về hành vi đầu tư của Romer (1986) và Lucia (1988) cho thấy hành vi của nhà đầu tư chịu tác động trực tiếp bởi: (i) Sự thay đổi trong nhu cầu; (ii) Lãi suất; (iii) Mức độ phát triển của hệ thống tài chính; (iv) Đầu tư công; (v) Nguồn nhân lực; (vi) Các dự án đầu tư khác trong cùng ngành hay trong các ngành có mối liên kết; (vii) Tình hình phát triển công nghệ, khả năng tiếp thu và vận dụng công nghệ; (viii) Mức độ ổn định của môi trường đầu tư; (ix) Các quy định về thủ tục; (x) Mức độ đầy đủ về thông tin.

Còn theo lý thuyết tiếp thị địa phương, sự hài lòng của doanh nghiệp nói lên mức độ thỏa mãn của doanh nghiệp khi tiến hành đầu tư vào một địa phương chịu tác động của ba yếu tố: Nhóm thuộc tính về cơ sở vật chất hạ tầng; nhóm thuộc về chế độ chính sách, dịch vụ đầu tư và kinh doanh; nhóm thuộc tính về môi trường sống và làm việc.

Dựa trên các nghiên cứu lý thuyết và kết quả nghiên cứu của một số nghiên cứu trong và ngoài nước, tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu về các yếu tố tác động đến sự thỏa mãn của các nhà đầu tư

Bảng 1: Kết quả kiểm định thang đo bằng Cronbach's Alpha

TT	Biến quan sát (mã hóa)	Biến quan sát	Hệ số tương quan	Hệ số Cronbach Alpha Nếu loại bỏ biến tổng
Cơ sở vật chất hạ tầng đầu tư (CSHT), Cronbach's Alpha = 0.851				
1	CSHT1	Giao thông (đường bộ, đường biển, đường thủy và đường hàng không) thuận lợi, đáp ứng yêu cầu thu hút FDI vào lĩnh vực CNC (về thời gian và chi phí).	.709	.813
2	CSHT2	Hệ thống cung cấp điện đáp ứng được yêu cầu thu hút FDI vào lĩnh vực CNC.	.734	.808
3	CSHT3	Hệ thống cấp nước, thoát nước đầy đủ, đáp ứng được yêu cầu thu hút FDI vào lĩnh vực CNC	.529	.846
4	CSHT4	Thông tin liên lạc thuận tiện (điện thoại, internet, wifi), đáp ứng được yêu cầu thu hút FDI vào lĩnh vực CNC.	.686	.817
5	CSHT5	Mặt bằng đáp ứng được yêu cầu thu hút FDI vào lĩnh vực CNC	.613	.831
6	CSHT6	Hệ thống ngân hàng đáp ứng được yêu cầu thu hút FDI vào lĩnh vực CNC.	.562	.840
Chính sách đầu tư (CSDT), Cronbach's Alpha = 0.815				
7	CSDT1	Chính sách ưu đãi đầu tư dành cho thu hút FDI vào lĩnh vực CNC là hấp dẫn.	.594	.783
8	CSDT2	Hệ thống, thuế, hải quan rõ ràng (cán bộ thuế, hải quan không lợi dụng để trục lợi), thuận lợi cho thu hút FDI vào lĩnh vực CNC.	.747	.734
9	CSDT3	Văn bản về luật pháp được triển khai nhanh đến doanh nghiệp FDI vào lĩnh vực CNC.	.679	.758
10	CSDT4	Lãnh đạo tỉnh Hưng Yên năng động trong hỗ trợ doanh nghiệp FDI vào lĩnh vực CNC.	.721	.744
11	CSDT5	Doanh nghiệp FDI vào lĩnh vực CNC vẫn sẽ tiếp tục đầu tư vào tỉnh Hưng Yên nếu địa phương không có chính sách hấp dẫn.	.327	.858
Môi trường sống và làm việc (MTS), Cronbach's Alpha = 0.713				
12	MTS1	Các bất đồng giữa công nhân và doanh nghiệp được giải quyết thỏa đáng, tạo thuận lợi cho thu hút FDI vào lĩnh vực CNC.	.496	.660
13	MST2	Hệ thống trường học đáp ứng được nhu cầu thu hút FDI vào lĩnh vực CNC.	.495	.663
14	MTS3	Hệ thống y tế đáp ứng được nhu cầu thu hút FDI vào lĩnh vực CNC.	.493	.665
15	MTS4	Môi trường không bị ô nhiễm, đáp ứng được nhu cầu thu hút FDI vào lĩnh vực CNC.	.455	.672
16	MTS5	Điểm vui chơi giải trí hấp dẫn, đáp ứng được nhu cầu thu hút FDI vào lĩnh vực CNC.	.339	.724
17	MTS6	Người dân thân thiện, tạo thuận lợi cho thu hút FDI vào lĩnh vực CNC.	.369	.694
18	MTS7	Chi phí sinh hoạt hợp lý, đáp ứng được nhu cầu thu hút FDI vào lĩnh vực CNC.	.433	.677
Lợi thế ngành đầu tư (LTDT), Cronbach's Alpha = 0.749				
19	LTDT1	Tỉnh Hưng Yên thuận tiện về nguyên liệu chính cho sản xuất thuộc lĩnh vực CNC.	.537	.694
20	LTDT2	Tỉnh Hưng Yên thuận tiện thị trường tiêu thụ chính cho sản phẩm công nghệ cao.	.674	.620
21	LTDT3	Tỉnh Hưng Yên gần các doanh nghiệp bạn hàng (phân phối hay cung ứng chính) các sản phẩm, linh kiện, phụ tùng thuộc lĩnh vực công nghệ cao.	.393	.778

Bảng 1: Kết quả kiểm định thang đo bằng Cronbach's Alpha (tiếp)

22	LTDT4	Tỉnh Hưng Yên là thị trường cạnh với các đối thủ cạnh tranh chính về các sản phẩm, hàng hóa thuộc lĩnh vực CNC.	.596	.661
Chất lượng dịch vụ công (CLDV), Cronbach's Alpha = 0.897				
23	CLDV1	Tỉnh Hưng Yên thực hiện thủ tục hành chính đơn giản, nhanh chóng trong việc thu hút FDI vào lĩnh vực CNC.	.808	.858
24	CLDV2	Chính quyền địa phương hỗ trợ chu đáo khi doanh nghiệp FDI thuộc lĩnh vực CNC cần.	.879	.829
25	CLDV3	Thủ tục hải quan trên địa bàn tỉnh Hưng Yên được thực hiện nhanh gọn cho các doanh nghiệp FDI thuộc lĩnh vực CNC.	.706	.890
26	CLDV4	Các trung tâm xúc tiến đầu tư, thương mại trên địa bàn tỉnh có hỗ trợ tốt cho doanh nghiệp FDI thuộc lĩnh vực CNC khi đến đầu tư.	.717	.886
Thương hiệu địa phương (THDP), Cronbach's Alpha = 0.813				
27	THDP1	Tôi đầu tư FDI vào lĩnh vực CNC chỉ đơn giản là vì muốn đầu tư vào Hưng Yên.	.578	.794
28	THDP2	Tôi nghĩ nhiều người đầu tư thành công tại Hưng Yên và tôi cũng muốn đầu tư FDI vào lĩnh vực CNC để được thành công như họ.	.667	.748
29	THDP3	Hưng Yên là một thương hiệu ấn tượng đối với nhiều nhà đầu tư FDI vào lĩnh vực CNC.	.669	.749
30	THDP4	Tôi nghĩ Hưng Yên đang là điểm đến của các nhà đầu tư FDI vào lĩnh vực CNC.	.621	.770
Nguồn nhân lực (NNL), Cronbach's Alpha = 0.74				
31	NNL1	Hưng Yên có các trường đào tạo, đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp FDI vào lĩnh vực CNC về chất lượng.	.582	.672
32	NNL2	Hưng Yên có nguồn lao động phổ thông (lao động không có kỹ năng) dồi dào.	.102	.807
33	NNL3	Hưng Yên có lao động với kỹ thuật cao.	.717	.631
34	NNL4	Khả năng tiếp thu và vận dụng công nghệ cao của lao động tốt.	.684	.647
35	NNL5	Các doanh nghiệp FDI vào lĩnh vực CNC không gặp trở ngại về ngôn ngữ như tiếng Anh.	.368	.733
36	NNL6	Các doanh nghiệp FDI thuộc lĩnh vực CNC dễ dàng tuyển dụng cán bộ quản lý giỏi tại Hưng Yên.	.508	.696
Chi phí đầu vào cạnh tranh (CP), Cronbach's Alpha = 0.716				
37	CP1	Tại Hưng Yên giá thuê đất thấp.	.579	.604
38	CP2	Tại Hưng Yên chi phí lao động rẻ.	.533	.638
39	CP3	Tại Hưng Yên giá điện, giá nước, giá cước vận tải hợp lý.	.402	.709
40	CP4	Tại Hưng Yên giá dịch vụ thông tin liên lạc cạnh tranh.	.506	.653
Sự thỏa mãn của nhà đầu tư (SAT), Cronbach's Alpha = 0.865				
41	SAT1	Tôi nghĩ doanh thu của doanh nghiệp tôi có/sẽ tăng trưởng theo mong muốn.	.753	.820
42	SAT2	Tôi nghĩ lợi nhuận của doanh nghiệp chúng tôi đã/sẽ đạt như ý muốn.	.756	.820
43	SAT3	Tôi nghĩ doanh nghiệp chúng tôi sẽ tiếp tục đầu tư kinh doanh dài hạn ở Hưng Yên.	.659	.844
44	SAT4	Tôi sẽ giới thiệu Hưng Yên cho các doanh nghiệp FDI thuộc lĩnh vực CNC khác vào đầu tư tại đây.	.676	.839
45	SAT5	Nhìn chung doanh nghiệp chúng tôi sẽ rất hài lòng về đầu tư tại Hưng Yên.	.595	.858

Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên phần mềm SPSS 20.0)

trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Hưng Yên gồm 8 yếu tố như trình bày ở Hình 1.

Mô hình và các giả thuyết nghiên cứu

Có 8 giả thuyết được đưa ra trong mô hình về sự tác động đến sự thỏa mãn của nhà đầu tư vào lĩnh vực công nghệ cao tại Hưng Yên (SAT):

H1: Cơ sở vật chất hạ tầng đầu tư (CSHT) có tác động thuận chiều đến Sự thỏa mãn của nhà đầu tư vào lĩnh vực công nghệ cao tại Hưng Yên (SAT);

H2: Chính sách đầu tư (CSĐT) có tác động thuận chiều đến Sự thỏa mãn của nhà đầu tư vào lĩnh vực công nghệ cao tại Hưng Yên (SAT);

H3: Môi trường sống và làm việc (MTS) có tác

Bảng 2: Kết quả EFA các yếu tố tác động đến sự thỏa mãn của nhà đầu tư vào lĩnh vực công nghệ cao tại Hưng Yên

Biến quan sát	Nhân tố (Component)									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
CLDV2	.842									
CLDV1	.832									
CSDT2	.788									
CLDV3	.776									
CSDT1	.708									
CLDV4	.705									
CSDT3	.700									
CSDT4	.651									
CSHT4		.809								
CSHT5		.779								
CSHT6		.699								
CSHT1		.657								
CSHT2		.573								
MTS6		.519								
NNL4			.758							
NNL3			.716							
NNL1			.611							
CP3			.581							
THDP2				.775						
THDP1				.746						
THDP4				.657						
THDP3				.638						
MTS2					.708					
MTS3					.588					
CSDT5					.560					
MTS5					.501					
LTDT4						.770				
LTDT1						.697				
LTDT2						.676				
MTS1							.672			
MTS7							.661			
NNL2							.559			
CP2								.862		
CP1								.708		
NNL5									.634	
NNL6									.611	
CP4										.613
Extraction Method:	Principal Component Analysis.									
Rotation Method:	Varimax with Kaiser Normalization.									
a. Rotation converged in 29 iterations.										

Bảng 2 (tiếp)

Kiểm định KMO và Bartlett's		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.844
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	4109.172
	df	780
	Sig.	0.000

Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên phần mềm SPSS 20.0

động thuận chiều đến Sự thỏa mãn của nhà đầu tư vào lĩnh vực công nghệ cao tại Hưng Yên (SAT);

H4: Lợi thế ngành đầu tư (LTDT) có tác động thuận chiều đến Sự thỏa mãn của nhà đầu tư vào lĩnh vực công nghệ cao tại Hưng Yên (SAT);

H5: Chất lượng dịch vụ công (CLDV) có tác động thuận chiều đến Sự thỏa mãn của nhà đầu tư vào lĩnh vực công nghệ cao tại Hưng Yên (SAT);

H6: Thương hiệu địa phương (THDP) có tác động thuận chiều đến Sự thỏa mãn của nhà đầu tư vào lĩnh vực công nghệ cao tại Hưng Yên (SAT);

H7: Nguồn nhân lực (NNL) có tác động thuận chiều đến Sự thỏa mãn của nhà đầu tư vào lĩnh vực công nghệ cao tại Hưng Yên (SAT);

H8: Chi phí đầu vào cạnh tranh (CP) có tác động thuận chiều đến Sự thỏa mãn của nhà đầu tư vào lĩnh vực công nghệ cao tại Hưng Yên (SAT)

3. Phương pháp nghiên cứu

Trong nghiên cứu này phương pháp lấy mẫu được chọn là lấy mẫu thuận tiện, dữ liệu được thu thập thông qua hình thức kết hợp trực tiếp điều tra khảo sát và kết hợp khảo sát qua Google Form để người trả lời dễ dàng trả lời và giúp tác giả có thể thu thập được nhiều dữ liệu và tiết kiệm thời gian. Dữ liệu thu thập được dùng để đánh giá lại thang đo, phân tích nhân tố, phân tích tương quan và kiểm định mô hình và các giả thuyết nghiên cứu bằng các phương pháp hồi quy bội với sự hỗ trợ của phần mềm SPSS 20.0.

Thang đo được sử dụng trong nghiên cứu là thang đo Likert 5 mức độ từ “1 - Hoàn toàn không đồng ý” đến “5 - Hoàn toàn đồng ý”. Biến độc lập là các nhân tố có ảnh hưởng đến Sự thỏa mãn của nhà đầu tư vào lĩnh vực công nghệ cao tại Hưng Yên gồm 8 nhân tố bao gồm (1) cơ sở vật chất hạ tầng đầu tư, (2) chính sách đầu tư, (3) môi trường sống và làm

việc, (4) lợi thế ngành đầu tư, (5) chất lượng dịch vụ công, (5) thương hiệu địa phương. Biến phụ thuộc là sự thỏa mãn của nhà đầu tư vào lĩnh vực công nghệ cao tại Hưng Yên được đánh giá thông qua 5 biến quan sát ghi nhận mức độ đồng ý về sự tăng trưởng của doanh nghiệp, sự hài lòng của nhà đầu tư nếu đầu tư vào Hưng Yên.

Đối tượng nghiên cứu là các doanh nghiệp FDI trên địa bàn tỉnh Hưng Yên bởi Hưng Yên là một trong những địa phương có nhiều doanh nghiệp nước ngoài rất phù hợp với mô hình nghiên cứu. Tác giả đã phát 170 phiếu, trong đó có 160 phiếu thỏa mãn yêu cầu và được sử dụng để phân tích. Về quy mô mẫu, theo Tabachnick & Fidell (2007), quy mô mẫu có thể được xác định theo công thức: $n \geq 50 + 8m$, với m là số biến độc lập của mô hình. Trong nghiên cứu này, số lượng biến độc lập đưa vào phân tích là 08 biến nên kích thước mẫu nghiên cứu $n \geq 50 + 8 \times 8 = 114$. Do vậy, trong nghiên cứu này tác giả chọn cỡ mẫu từ 160 phiếu/1 mẫu là phù hợp và đảm bảo tin cậy cho kết quả nghiên cứu. Trong nghiên cứu này bảng hỏi được xây dựng làm hai phần: phần thứ nhất là các thông tin chung về doanh nghiệp (ngành nghề kinh doanh, quy mô vốn, số lao động...) và phần thứ hai gồm các thông tin để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến Sự thỏa mãn của nhà đầu tư vào lĩnh vực công nghệ cao tại Hưng Yên.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kiểm định thang đo bằng phân tích Cronbach's Alpha

Việc thực hiện phân tích Cronbach's Alpha là phép kiểm định mức độ tương quan lẫn nhau của các mục hỏi trong thang đo qua việc đánh giá sự tương quan giữa bản thân các mục hỏi và tương quan của điểm số trong từng mục hỏi với điểm số toàn bộ các mục hỏi cho từng trường hợp trả lời. Theo Peterson (1994) một tập hợp các mục hỏi được đánh giá tốt

Bảng 3: Mức độ giải thích của mô hình nghiên cứu

Model Summary ^b					
Mô hình	R	R bình phương	R bình phương đã điều chỉnh	Std. Lỗi ước tính	Durbin-Watson
1	.748 ^a	.559	.536	.55322	1.850
a. Các biến dự đoán: (Constant), CSHT, CSĐT, MTS, LTDT, CLDV, THDP, NNL, CP					
b. Biến phụ thuộc: SAT (Sự thỏa mãn của nhà đầu tư)					

Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên phần mềm SPSS 20.0

khi hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn hoặc bằng 0,8, hệ số Cronbach's Alpha từ 0,6 trở lên là có thể sử dụng được. Bên cạnh đó các biến có hệ số tương quan biến - tổng nhỏ hơn 0,3 sẽ bị loại khỏi thang đo do có tương quan kém với các biến khác trong cùng mục hỏi. Kết quả cho thấy: tất cả các thang đo sau được lựa chọn sau khi đều đạt mức độ tin cậy, tất cả đều có hệ số alpha lớn hơn 0,6 và hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,3, nên thang đo được thiết kế là hoàn toàn đáng tin cậy để sử dụng số liệu cho phân tích EFA tiếp theo.

4.2. Xác định nhân tố tác động bằng phân tích nhân tố khám phá EFA

Kiểm tra điều kiện thực hiện phương pháp phân tích nhân tố EFA cho bộ dữ liệu cho thấy kiểm định KMO có giá trị $KMO = 0.084 > 0.5$ nên phân tích nhân tố là thích hợp (Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008). Giá trị sig. trong kiểm định Bartlett = $0.000 < 0.05$ (mức ý nghĩa 5%) cho thấy các biến quan sát có mối liên hệ với nhau. Sử dụng phương pháp trích nhân tố Principal components với phép xoay Varimax và điểm dừng khi trích các yếu tố có Eigenvalues lớn hơn 1 với các biến quan sát. Số lượng nhân tố được xác định dựa trên

chỉ số Eigenvalue (Giá trị phương sai tách ra được của mỗi nhân tố) - đại diện cho phần biến thiên được giải thích bởi mỗi nhân tố. Theo tiêu chuẩn Kaiser, những nhân tố có Eigenvalue nhỏ hơn 1 sẽ bị loại ra khỏi mô hình. Tiêu chuẩn phương sai trích (Variance explained criteria): tổng phương sai trích phải lớn hơn 50%.

4.3. Kiểm định mô hình và các giả thuyết

Qua kết quả của mô hình nghiên cứu cho thấy R² hiệu chỉnh là 0.559, có nghĩa là 55.9% sự biến thiên của biến phụ thuộc sự thỏa mãn của nhà đầu tư (SAT) được giải thích chung bởi các biến độc lập trong mô hình. Bên cạnh đó, kiểm định F cũng cho thấy giá trị Sig. rất nhỏ (Sig. = .000), cho thấy mô hình trên phù hợp với tập dữ liệu đang khảo sát. Đồng thời kết quả của mô hình cho thấy chỉ có các biến độc lập là cơ sở hạ tầng đầu tư, thương hiệu địa phương và chi phí đầu vào cạnh tranh có ý nghĩa về mặt thống kê (Sig. < 0.05) còn các biến độc lập khác bị loại ra khỏi mô hình (Sig. > 0.05).

Bên cạnh đó, kết quả cho thấy hệ số chấp nhận (Tolerance) lần lượt là 0.630; 0.572 và 0.585 và tương ứng với nó là hệ số phóng đại phương sai VIF thấp (1.588; 1.749 và 1.709) nhỏ hơn 2. Do đó có thể

Bảng 4: Kết quả kiểm định mức độ phù hợp của mô hình

ANOVA ^a						
Mô hình	Tổng bình phương	df	Trung bình của bình phương	F	Sig.	
1	Hồi quy	58.665	8	7.333	23.960	.000 ^b
	Phần dư	46.214	151	.306		
	Tổng	104.879	159			
a. Biến phụ thuộc: SAT (Sự thỏa mãn của nhà đầu tư)						
b. Các biến dự đoán: (Constant), CSHT, CSĐT, MTS, LTDT, CLDV, THDP, NNL, CP						

Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên phần mềm SPSS 20.0

Bảng 5: Kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu

Coefficients ^a								
Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	t	Sig.	Đa cộng tuyến		
	B	Std. Error	Beta			Độ chấp nhận (Tolerance)	Hệ số phóng đại phương sai (VIF)	
1	(Constant)	.272	.253		1.073	.285		
	CSHT	.308	.067	.314	4.612	.000	.630	1.588
	CSDT	-.023	.098	-.023	-.233	.816	.310	3.223
	MTS	.053	.089	.042	.592	.555	.586	1.708
	LTDT	.085	.077	.081	1.107	.270	.547	1.829
	CLDV	.016	.077	.018	.207	.836	.374	2.673
	THDP	.202	.065	.223	3.117	.002	.572	1.749
	NNL	-.013	.094	-.012	-.143	.886	.449	2.228
CP	.350	.075	.330	4.678	.000	.585	1.709	

a. Biến phụ thuộc: Sự thỏa mãn của nhà đầu tư (SAT)

Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên phần mềm SPSS 20.0

kết luận mỗi liên hệ giữa các biến độc lập này không đáng kể, không có hiện tượng đa cộng tuyến.

Phương trình hồi quy bội biểu diễn mối quan hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng đến sự thỏa mãn của nhà đầu tư vào lĩnh vực công nghệ cao tại Hưng Yên như sau:

$$SAT = 0.272 + 0.308 * CSHT + 0.202 * THDP + 0.350 * CP$$

Trong đó:

SAT là biến phụ thuộc thể hiện sự thỏa mãn của nhà đầu tư;

CSHT là biến độc lập thể hiện cơ sở hạ tầng đầu tư;

THDP là biến độc lập thể hiện thương hiệu địa phương;

CP là biến độc lập thể hiện chi phí đầu vào cạnh tranh.

Như vậy, sự thỏa mãn của nhà đầu tư vào lĩnh vực công nghệ cao tại Hưng Yên chịu ảnh hưởng bởi 3 nhân tố chính đó là: (1) nhân tố cơ sở hạ tầng đầu tư, (2) nhân tố thương hiệu địa phương, (3) nhân tố chi phí đầu vào cạnh tranh. Trong đó nhân tố chi phí đầu vào cạnh tranh là nhân tố có ảnh hưởng nhiều nhất đối với sự thỏa mãn của nhà đầu tư.

Kết quả nghiên cứu này còn chỉ ra rằng có 3 giả

thuyết được chấp nhận đó là H1: Cơ sở vật chất hạ tầng đầu tư (CSHT); H6: Thương hiệu địa phương (THDP) (SAT) và H8: Chi phí đầu vào cạnh tranh (CP) có tác động thuận chiều đối với sự thỏa mãn của nhà đầu tư vào lĩnh vực công nghệ cao. Các giả thuyết còn lại không được chấp nhận và bị loại ra khỏi mô hình.

5. Khuyến nghị

Dựa vào kết quả nghiên cứu, nhóm nghiên cứu đưa ra một số gợi ý về mặt chính sách sau nhằm tăng cường sự thỏa mãn nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Hưng Yên:

Thứ nhất, hoàn thiện hơn nữa hệ thống cơ sở vật chất hạ tầng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên Hưng Yên cần xây dựng và phát triển hệ thống giao thông thuận tiện, liên hoàn với nhau trong các khu công nghiệp, giữa các khu công nghiệp và từ các khu công nghiệp đến giao thông chính phục vụ công tác vận chuyển hàng hóa, xuất nhập khẩu cho doanh nghiệp FDI đầu tư công nghệ cao. Mặt hàng của các doanh nghiệp này chủ yếu phục vụ xuất khẩu, cùng với đó là nhu cầu vận chuyển hàng hóa lớn. Hệ thống mạng lưới điện, nước cần ổn định, đáp ứng đủ nhu cầu cho doanh nghiệp. Cần tránh tình trạng mất điện, thiếu nước cục bộ, gây tổn thất cho doanh nghiệp.

Đặc biệt, chú trọng đến môi trường sản xuất, môi trường sống ở trong và ngoài khu công nghiệp để đảm bảo vệ sinh môi trường trong sạch, hướng tới tăng trưởng xanh bằng việc xây dựng các nhà máy xử lý chất thải rắn, lỏng và khí theo tiêu chuẩn quốc tế với hệ thống quan trắc hiện đại, đồng bộ và phủ khắp trong các khu công nghiệp.

Thứ hai, nâng cao thương hiệu địa phương

Hung Yên cần chú trọng cải thiện chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh (PCI). Chỉ số này được VCCI công bố hàng năm và thông qua chỉ số này nhà đầu tư biết được địa phương nào cải thiện tốt môi trường đầu tư. Chỉ số PCI càng cao, thương hiệu, môi trường

đầu tư càng trở nên hấp dẫn nhà đầu tư FDI công nghệ cao. Tuy nhiên, vài năm gần đây PCI của Hưng Yên không được cao, cụ thể năm 2017 chỉ đứng thứ 56/63 tỉnh thành.

Thứ ba, giảm chi phí cho nhà đầu tư

Chi phí mà nhà đầu tư phải chịu chủ yếu là chi phí thuê đất, lao động, giá điện nước, cước phí vận tải; thông tin liên lạc. Những chi phí này Hưng Yên nên tạo ra tính cạnh tranh so với mặt bằng chung với các địa phương. Trong đó giá thuê đất chiếm tỷ trọng lớn đến chi phí của nhà đầu tư, tiếp đến là giá nhân công và giá các dịch vụ cung cấp điện nước, viễn thông.

Tài liệu tham khảo:

- Anne Wangui Muya & Fred Mugambi (2015), 'Factors Affecting Foreign Direct Investment Decisions Among International Companies Investing In Kenya: A Case Study Of Coca Cola Bottlers Mombasa', *International Journal of Scientific and Research Publications*, 5(9).
- Cục Thống kê tỉnh Hưng Yên (2016), *Niên giám Thống kê tỉnh Hưng Yên 2016*, Nhà xuất bản Thống kê.
- Dunning, J.H., (1977), *Trade, location of economic activity and the MNE: A search for an eclectic approach, the international Allocation of economic, Holmes and meier, London*, pp.395-418.
- Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), *Phân tích dữ liệu với SPSS*, Hà Nội, NXB Thống Kê.
- Lucia, RE (1988), 'On the mechanics of economic development', *Journal of Monetary Economics*, 22 (1), 3-42.
- Nabamita Dutta & Sanjukta Roy (2009), 'What Attracts Foreign Direct Investment: A Closer Look', *Economic Affairs*, Wiley Blackwell, 29(3), 81-86.
- Romer, P.M (1986), 'Dynamic Competitive Equilibrium with Externative, Increasing returns and Unbounded growth', PhD Dissertation, University of Chicago.
- Steven N. Balinda. (2014), 'Factors Attracting Foreign Direct Investments (FDIs) in Rwanda: The Case of Selected Companies', *Saudi Journal of Business and Management Studies*, ISSN 2415-6663.
- Tabachnick, B.G., & Fidell, L.S (2007), *Using multivariate Statistics*, Boston: Pearson/Allyn & Bacon.